

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Số: Số hiệu: 54-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 1975

NGHỊ ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ SỐ 54/CP NGÀY 10 THÁNG 3 NĂM 1975 BAN HÀNH ĐIỀU LỆ VỀ CHẾ ĐỘ HỢP

ĐỒNG KINH TẾ

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Chính phủ ngày 14-7-1960;

Căn cứ Nghị định số 4-TTg ngày 4-1-1960 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế;

Căn cứ nghị quyết của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp Thường vụ Hội đồng Chính phủ ngày 25-11-1974 thông qua Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế;

Để tăng cường quản lý kinh tế, bảo đảm tính pháp chế của chế độ hợp đồng kinh tế.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1.- Nay ban hành kèm theo nghị định này bản Điều lệ về chế độ hợp đồng kinh tế.

Điều 2.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, căn cứ vào bản điều lệ này, phối hợp với Ủy ban Pháp chế và Hội đồng trọng tài kinh tế Nhà nước xây dựng điều lệ cụ thể cho việc ký kết từng loại hợp đồng kinh tế của ngành, trình Chính phủ ban hành.

Điều 3.- Bãi bỏ nghị định số 4-TTg ngày 4-1-1960 của Thủ tướng có ban hành điều lệ tạm thời về chế độ hợp đồng kinh tế cũng như các điều quy định trước đây trong các văn bản khác trái với nghị định này và bản điều lệ kèm theo.

Điều 4.- Ông Chủ tịch Hội đồng trọng tài kinh tế Nhà nước hướng dẫn, giải thích và quy định chi tiết thi hành bản điều lệ ban hành kèm theo nghị định này.

Điều 5.- Các ông Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Chủ tịch Hội đồng trọng tài kinh tế Nhà nước, các ông Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này và bản Điều lệ kèm theo.

ĐIỀU LỆ

VỀ CHẾ ĐỘ HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 54-CP ngày 10-3-1975 của Hội đồng Chính phủ)

Điều 1.- Hợp đồng kinh tế là công cụ pháp lý của Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nó góp phần quan trọng trong việc kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân, củng cố chế độ hạch toán kinh tế, tăng cường quản lý kinh tế. Nó làm cho lợi ích của đơn vị kinh tế cơ sở khớp với lợi ích chung của nền kinh tế quốc dân, gắn liền công tác quản lý của Nhà nước với sự tự chịu trách nhiệm của các tổ chức kinh tế cơ sở. Nó xác lập và thắt chặt mối quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa các bên có liên quan đến việc ký kết hợp đồng kinh tế và thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết, quy định rõ nghĩa vụ và trách nhiệm cụ thể của từng bên đối với nhau, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên ký kết, giúp đỡ các bên chuẩn bị kế hoạch, xây dựng kế hoạch một cách vững chắc, thực hiện thắng lợi kế hoạch xây Nhà nước với hiệu quả kinh tế cao nhất.

Điều 2.- Ký kết hợp đồng kinh tế là một kỷ luật của Nhà nước. Trong mọi hoạt động kinh tế có liên quan với nhau đều bắt buộc phải ký kết hợp đồng kinh tế. Sau khi có số kiểm tra kế hoạch và khi kế hoạch chính thức của Nhà nước được ban hành, các đơn vị, tổ chức cơ quan nói sau đây (gọi tắt là các đơn vị ký kết) phải ký kết hợp đồng kinh tế:

- Các tổ chức quốc doanh;
- Các tổ chức công tư hợp doanh;
- Các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị bộ đội, các tổ chức xã hội (gọi tắt đơn vị dự toán);
- Hợp tác xã các loại được công nhận theo các điều lệ hiện hành;
- Các tổ chức sản xuất tiểu thủ công nghiệp và thủ công nghiệp được phép kinh doanh và có tài khoản ở ngân hàng.

Không có hợp đồng kinh tế thì không được vay vốn, không được thanh toán. Chỉ được miễn ký kết hợp đồng kinh tế khi phải thi hành lệnh khẩn cấp đặc biệt và khẩn cấp bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ, của Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban hành chính khu tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc trong những việc mua bán, cung ứng vận chuyển nhất thời, đột xuất thực hiện và thanh toán xong trong một lần, hoặc trong những hoạt động kinh tế có tính chất đặc biệt được Hội đồng Chính phủ cho phép.

Điều 3.- Sau khi ký kết hợp đồng kinh tế, các bên ký kết có nghĩa vụ hợp tác chặt chẽ, thường xuyên theo dõi giúp đỡ lẫn nhau để thực hiện đầy đủ và nghiêm chỉnh các điều đã cam kết. Hết thời hạn có hiệu lực của hợp đồng kinh tế thì các bên ký kết phải thanh lý hợp đồng.

Trường hợp thay đổi tổ chức thì đơn vị, tổ chức, cơ quan nào được chuyển giao nhiệm vụ phải tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế. Nếu không có đơn vị, tổ chức, cơ quan nào tiếp tục làm nhiệm vụ cũ nữa, thì hợp đồng kinh tế phải được thanh lý trước khi thay đổi tổ chức.

Điều 4.- Trách nhiệm ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế là đơn vị ký kết mà thủ trưởng là người đại diện.

Thủ trưởng của các bên tham gia hợp đồng vừa phải tranh thủ sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý cấp trên, vừa phải cùng các đoàn thể quần chúng đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, động viên cán bộ, công nhân, nhân viên tích cực lao động, phát huy sáng kiến, áp dụng khoa học kỹ thuật, tận dụng mọi tiềm lực của đơn vị để cùng nhau giải quyết những khó khăn, mức mứu trong khi ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế.

Điều 5.- Các vụ từ chối, trì hoãn ký kết hợp đồng kinh tế, ký thấp hơn chỉ tiêu pháp lệnh, ký kéo dài kỳ hạn thực hiện hợp đồng kinh tế đã được ký kết, cũng như các vụ tranh chấp trong các trường hợp được miễn ký kết hợp đồng kinh tế đã nói ở điều 2, đều do cơ quan trọng tài kinh tế Nhà nước thuộc các ngành, các cấp xét xử theo bản điều lệ này.

Điều 6.- Sau khi có số kiểm tra kế hoạch và khi kế hoạch chính thức được ban hành, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các Ủy ban hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phân bổ số kiểm tra và chỉ tiêu kế hoạch đến các đơn vị cơ sở trực thuộc, đồng thời thông báo những phần cần thiết cho các cơ quan có liên quan biết;

b) Hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra các đơn vị cơ sở trực thuộc ký kết hợp đồng kinh tế (hoặc điều chỉnh hợp đồng nếu chỉ tiêu kế hoạch có thay đổi so với hợp đồng đã ký) và thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết;

c) Kịp thời giải quyết hoặc cùng cơ quan quản lý bên kia bàn bạc giải quyết các mắc mứu khó khăn của đơn vị cơ sở được phát hiện trong quá trình ký kết hợp đồng kinh tế và thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết. Trong cả hai trường hợp đều phải có văn bản chỉ đạo các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện.

Điều 7.- Các cơ quan quản lý chức năng các cấp (kế hoạch, vật tư, tài chính, ngân hàng, vật giá...) trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, phải kịp thời giải quyết các mắc mứu được phát hiện qua khâu ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế.

Điều 8.- Căn cứ để ký kết hợp đồng kinh tế là:

- Các số kiểm tra, các phương hướng nhiệm vụ và các chỉ tiêu của kế hoạch Nhà nước dài hạn và ngắn hạn do cấp có thẩm quyền giao. Tuỳ theo kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn mà ký kết hợp đồng kinh tế dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Các chế độ thể lệ hiện hành về quản lý kinh tế;

- Các văn bản chỉ đạo hướng dẫn ký kết hợp đồng kinh tế của các cơ quan quản lý cấp trên.

- Các bên ký kết có thể ký cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao nếu xét có đủ khả năng thực hiện.

Tuỳ tình hình và khả năng cụ thể, các bên ký kết có thể thoả thuận ký kết với nhau những hợp đồng kinh tế ngoài chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước với điều kiện không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch được giao và không trái với các chế độ thể lệ hiện hành về quản lý kinh tế.

Điều 9.- Thủ tục ký kết hợp đồng kinh tế được quy định như sau:

a) Hợp đồng kinh tế phải được ký kết khấn trương, kịp thời và trực tiếp giữa các bên có liên quan. Thời hạn hoàn thành việc ký kết hợp đồng kinh tế phải phù hợp với tiến độ xây dựng kế hoạch và yêu cầu chuẩn bị thực hiện kế hoạch.

b) Có thể ký kết hợp đồng kinh tế bằng hai cách: các bên ký kết chủ động gặp nhau bàn bạc để cùng ký kết; hoặc một bên dự thảo hợp đồng và ký trước, gửi bên kia nghiên cứu để ký sau. Bên nhận được dự thảo phải ký hoặc trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được

dự thảo. Quá hạn mà bên nhận dự thảo không trả lời thì coi như đã chấp nhận hợp đồng, có nghĩa vụ thực hiện, và chịu trách nhiệm về mọi hậu quả xảy ra.

Trong cả hai cách ký kết, đối với hợp đồng kinh tế ký kết cho cả năm, thì thời hạn hoàn thành việc ký kết không được chậm quá 30 ngày kể từ ngày có số kiểm tra hoặc ngày ban hành kế hoạch chính thức.

c) Trong khi bàn bạc ký kết hợp đồng kinh tế, nếu có những tranh chấp ngoài quyền hạn giải quyết của các bên ký kết thì các bên ký kết vẫn phải ký ngay những điều đã thoả thuận rồi quy định thời gian phải ký tiếp về những vấn đề còn tranh chấp, đồng thời báo cáo các vấn đề đó đến các cơ quan có thẩm quyền quyết định. Các cơ quan này có trách nhiệm nghiên cứu giải quyết kịp thời các vấn đề còn tranh chấp như đã quy định ở điểm c, điều 6, đảm bảo thời hạn ký tiếp đã quy định trong hợp đồng.

d) Thủ trưởng đơn vị ký kết có trách nhiệm ký vào bản hợp đồng kinh tế. Ngoài chữ ký củ thủ trưởng còn phải có chữ ký của kế toán trưởng của đơn vị ký kết.

Thủ trưởng đơn vị ký kết có thể uỷ quyền cho người khác ký thay nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm như chính mình ký. Trong trường hợp này phải có giấy uỷ quyền trong đó ghi rõ tên, chức vụ của người được uỷ quyền, nội dung của việc uỷ quyền và thời hạn uỷ quyền. Giấy uỷ quyền phải ghi rõ số, ngày, có chữ ký của thủ trưởng và dấu của đơn vị.

Chủ nhiệm hoặc phó chủ nhiệm các hợp tác xã, tổ trưởng các tổ sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp phải trực tiếp ký vào hợp đồng kinh tế, không được uỷ quyền cho người khác.

Điều 10.- Nội dung hợp đồng kinh tế không được in sẵn. Các điều khoản của hợp đồng kinh tế phải được ghi thật rõ ràng, cụ thể, chính xác và không trái với pháp luật của Nhà nước.

Trường hợp chưa có quy định của Nhà nước hoặc đối với những loại hợp đồng có đặc điểm riêng mà Nhà nước chưa có những quy định đầy đủ và thích hợp thì các bên tự thoả thuận với nhau để ký kết và báo cáo ngay cho các cơ quan quản lý cấp trên để xin quyết định chuẩn y. Sự chuẩn y thống nhất của các cơ quan quản lý cấp trên của hai bên có giá trị tạm thời thì quy định của Nhà nước. Hết thời hạn có hiệu lực của hợp đồng kinh tế mà chưa có quyết định chuẩn y của cơ quan quản lý cấp trên hoặc chưa có quy định của Nhà nước, thì nội dung mà hai bên đã tự thoả thuận như đã nói trên có giá trị để kết thúc hợp đồng kinh tế.